TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/DS-ST
Ngày: 31-7-2020
V/v "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI,TỈNH AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Nguyễn Công Đức**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Khanh**.

2. Ông **Võ Lâm Sơn**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Phước Sang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:

Bà **Đoàn Thụy Thùy Trang** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 191/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp "Hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 255/2020/QĐST - DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng Thương mại Cổ phần BV**;

Trụ sở: Tòa nhà HM Town 412, NTMK, P5, Q3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Phúc H - Phó Tổng Giám đốc Trung tâm quản lý và thu hồi nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần BV (Quyết định ủy quyền số 363/2019/UQ-PCTT ngày 18/11/2019).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Phúc H:

Ông **Trần Bình H** (Có mặt);

Địa chỉ: Số 183 - 185 THĐ, phường MB, thành phố LX, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền số 79/2020/UQ-TTQL&THN ngày 16/3/2020).

2. Bị đơn: Bà **Trịnh Thị Ngọc D –** Sinh năm 1989 (Vắng mặt);
Địa chỉ: Ấp PT1, xã KA, huyện CM, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và tờ tự khai đại diện theo ủy quyền Ngân hàng thương mại cổ phần BV ông Trần Bình H trình bày, Ngân hàng thương mại cổ phần BV (sau đây gọi là Ngân hàng) ký hợp đồng tín dụng số 0321900047700 vào ngày 18/02/2019 với bà Trịnh Thị Ngọc D số tiền vay 20.000.000đ, mục đích vay để tiêu dùng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 11,5%/năm. Hợp đồng giải ngân ngày 21/02/2019 theo giấy nhận nợ số 0321900047700001 với số tiền 20.000.000đ. Sau khi vay, bà D có trả được số tiền vốn, lãi 5.380.752đ (gồm vốn 3.945.358đ, lãi 1.435.394đ), thì ngưng không trả vốn lãi nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký. Ngân hàng đã nhiều lần liên hệ và tạo điều kiện cho bà D trả nợ, nhưng bà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hiện bà D còn nợ Ngân hàng vốn 16.054.642đ và lãi trong hạn 2.016438đ; lãi quá hạn 394.796đ, tổng cộng 18.465.876đ.

Nay Ngân hàng thương mại cổ phần BV yêu cầu bà D trả tiền vốn 16.054.642đ, lãi tính đến ngày xét xử 2.411.234đ, tổng cộng 18.465.876đ và tính lãi phát sinh từ ngày 01/8/2020 theo mức lãi suất được quy định trong hợp đồng tín dụng số 0321900047700 ngày 18/02/2019 cho đến khi trả dứt nợ.

Bị đơn bà Trịnh Thị Ngọc D trong quá trình giải quyết đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập giải quyết, nhưng bà D vắng mặt không lý do chính đáng nên không lấy lời khai và hòa giải được.

Tại phiên tòa, ông Trần Bình H rút lại yêu cầu tính lãi phạt lại chậm trả 80.204đ và vẫn giữ nguyên các yêu cầu khác.

Bà Trịnh Thị Ngọc D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ để tham gia phiên tòa, nhưng bà D vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Về ý kiến giải quyết:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần BV.

Buộc bà Trịnh Thị Ngọc D trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần BV vốn 16.054.642đ, lãi trong hạn 2.016438đ; lãi quá hạn 394.796đ, tổng cộng 18.465.876đ và lãi phát sinh kể từ ngày 01/8/2020 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất được quy định trong hợp đồng tín dụng số 0321900047700.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về hình thức: Việc tranh chấp giữa các đương sự về Hợp đồng tín dụng, chủ thể một bên là Ngân hàng và một bên là cá nhân không có đăng ký kinh doanh, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của pháp luật.

Bà Trịnh Thị Ngọc D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Trịnh Thị Ngọc D là có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông Trần Bình H đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng rút lại yêu cầu tính lãi phạt lãi chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy, sự tự nguyện của ông Hoàng không trái với đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật, nên đình chỉ yêu cầu này.

[2]- Về nội dung:

Hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần BV với bà Trịnh Thị Ngọc D được xác lập trên cở sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên đây là hợp đồng tín dụng hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

[2.1]- Căn cứ theo hợp đồng nêu trên thì trong quá trình thực hiện hợp đồng bà D đã không thực hiện nghĩa vụ trả vốn, lãi đúng hạn cho Ngân hàng để phát sinh nợ quá hạn là vi phạm nghĩa vụ của người vay theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết. Việc Ngân hàng khởi kiện bà D yêu cầu phải thanh toán vốn, lãi còn nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, do đó chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng, buộc bà Trịnh Thị Ngọc D phải có nghĩa vụ thanh toán cho phía Ngân hàng tiền vốn và lãi suất phát sinh tính đến ngày xét xử 31/7/2020 (có bảng lãi kèm theo) là 18.465.876đ, trong đó nợ vốn gốc là 16.054.642đ, lãi là 2.411.234đ.

[2.2]- Về lãi suất từ sau thời điểm xét xử, tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn có yêu cầu bên vay là bà D phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng. Xét thấy yêu cầu trên là không trái với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Buộc bà Trịnh Thị Ngọc D phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn theo hợp đồng đã ký kết kể từ ngày 01/8/2020 cho đến khi trả hết nợ vốn cho Ngân hàng.

[3]- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Trịnh Thị Ngọc D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: Các Điều Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 244, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;

Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần BV.

Buộc bà Trịnh Thị Ngọc D có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần BV tiền vốn là 16.054.642đ (Mười sáu triệu, không trăm năm mươi bốn ngàn, sáu trăm bốn mươi hai đồng) và lãi 2.411.234đ (Hai triệu, bốn trăm mười một ngàn, hai trăm ba mươi bốn đồng), tổng cộng 18.465.876đ (Mười tám triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 01/8/2020 bà Trịnh Thị Ngọc D phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn theo hợp đồng đã ký kết số 0321900047700 ngày 18/02/2019 cho đến khi trả hết nợ vốn cho Ngân hàng thương mại cổ phần BV. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần BV thì lãi suất mà bà Trịnh Thị Ngọc D phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần BV theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần BV.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi phạt lại chậm trả của Ngân hàng thương mại cổ phần BV.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trịnh Thị Ngọc D phải chịu là 923.250đ(Chín trăm hai mươi ba ngàn, hai trăm năm mươi đồng).

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng thương mại cổ phần BV là 432.300đ (Bốn trăm ba mươi hai ngàn, ba trăm đồng) theo biên lai thu số 008538 ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh An Giang;
-VKSND huyện Chợ Mới;
-Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
-Các đương sự;
-Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Đức

Hướng dẫn sử dụng mẫu bản án sơ thẩm:.

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 238 của Bó luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dân này được sở dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự. hôn nhân và gia đình, kinh doanh. thương mại, lao động. Tuy nhiên. cần lưu ý là việc ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án sơ thẩm phải thực hiện theo đúng hướng dẫn tại mục 2 Phần 1 Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể đ việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(l) Nếu là Toà án nhân dân huyện. quận, thị xã. thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toì án nhân dãn huyện. quận. thị xã. thành phố thuộc tính. thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án à dân tỉnh Hà Tây).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án. ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tinh thần hướng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án theo hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ- HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2005 có số 108 thì ghi: Số. l08/2005/HNGĐ-ST).

(3) Ghi ngày. tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi đúng theo việc ghi trích yếu được hướng dẫn tại mục 2 Phần I Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (l).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người. thì chỉ đủ họ và tên của Thẩm phán Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng ’Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghì họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên loà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà và tên của Toà án, nơi Thư ký Toà án công tác như hướng dẫn tại điểm (1) .

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn lại điểm (l) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ ’Trong các" (ví dụ: Ngây 15 tháng 3 năm 2005 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 3...);nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 7 đến 1 1 tháng 3 năm ....);nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngây... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-2 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xở liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04. 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghì "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2005/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.
Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.
(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì đã ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì còn ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ l: ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Tháng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.
Ghi họ tên. địa chỉ cư trú (nếu là luật sư thì ghi là luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15) .
(22) và (23) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu khống có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Trong phần này ghì quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).
Ví dụ l: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., nếu có). nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).
Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án *là*... (nếu có) có yêu cầu độc lập. đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày tháng... năm.... nếu có) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con. chia tài sản chung...).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thành bị đơn là...có yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên loà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là...(nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị lcác yêu cầu, đề nghị cụ thể).
(25) Trong phần này ghi nhận định củaToà án. phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhặn lòng yêu cầu. đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của dương sự. ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm. khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhãn hoặc không chấp nhận.

(26) Trong phần này ghi áp dụng điểm. khoản. điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định. Ghi các quyết định của Toà án về tổng vấn đề phải giải quyết trong vụ án. về án phí và quyền kháng cáo đôi với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.
(27) Phần cuối cùng của bản án. nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đấy đủ chữ ký. họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự. cơ quan. tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì còn ghi như sau:

Nơi nhận:
(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản chính).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)